

Số: 344 /TB-STNMT

Đồng Nai, ngày 14 tháng 12 năm 2018

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình đã xây dựng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Lộc An, huyện Long Thành của Công ty CP phát triển đô thị công nghiệp số 2

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ kèm theo Báo cáo hoàn thành dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Lộc An, huyện Long Thành và đề nghị xác nhận điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án của Công ty Cổ phần phát triển đô thị công nghiệp số 2.

Căn cứ Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, ngày 10/12/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình đã xây dựng của dự án, thành phần tham dự gồm: Sở Xây dựng, UBND huyện Long Thành (ủy quyền Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài nguyên và Môi trường), UBND xã Lộc An và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 (có biên bản kèm theo). Sau khi kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình đã xây dựng và hồ sơ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Hồ sơ pháp lý của dự án:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000103 ngày 28/01/2008 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần phát triển đô thị công nghiệp số 2 thực hiện dự án đầu tư Khu dân cư xã Lộc An, huyện Long Thành;

- Quyết định số 3641/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 để xây dựng Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Lộc An, huyện Long Thành và Các Quyết định điều chỉnh số 488/QĐ-UBND ngày 02/3/2015; Quyết định số 3980/QĐ-UBND ngày 07/11/2017; Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 18/05/2018 của UBND tỉnh;

- Văn bản số 11770/UBND-CNN ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh về việc chấp thuận đầu tư dự án phát triển khu nhà ở Khu dân cư Lộc An tại xã Lộc An, huyện Long Thành và Văn bản số 10472/UBND-CNN ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án phát triển khu nhà ở Khu dân cư Lộc An tại xã Lộc An, huyện Long Thành;

- Giấy phép thi công số 1892/GP-SGTVT ngày 07/4/2017 của Sở Giao thông vận tải đối với công trình lắp đặt cống hộp kích thước B2500 ngang đường và công trình hộp B2000 dọc tuyến ĐT.769;

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng ngày 25/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 và đơn vị thi công;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 764/QĐ-UBND ngày 11/3/2008 và các Quyết định điều chỉnh số 1136/QĐ-UBND ngày 11/5/2015; Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 24/4/2017;

- Giấy phép xây dựng số 56/GPXD ngày 16/11/2018 của Sở Xây dựng của công trình hạ tầng kỹ thuật dự án Khu dân cư Lộc An, tại xã Lộc An, huyện Long Thành;

- Văn bản số 2494/SXD-QLN-TTBDS ngày 06/6/2018 của Sở Xây dựng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở tại dự án Khu dân cư Lộc An, xã Lộc An, huyện Long Thành;

- Biên bản kiểm tra hiện trường công tác hoàn trả mặt bằng và hồ sơ hoàn công công trình của Sở Giao thông vận tải; Khu quản lý đường bộ, đường thủy Đồng Nai và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 ngày 28/02/2018;

- Biên bản kiểm tra công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu dân cư Lộc An, huyện Long Thành ngày 04/12/2018 của Sở Xây dựng;

- Các thông báo nộp tiền sử dụng đất; lệ trước bạ và Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước;

- 799 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản photo).

- Báo cáo hoàn thành dự án Khu dân cư Lộc An, huyện Long Thành ngày 05/12/2018 của Công ty Cổ phần phát triển đô thị công nghiệp số 2;

2. Hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình xây dựng:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án (bao gồm: san nền, hệ thống thoát nước mưa, đường giao thông, hệ thống thoát nước thải, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện, chiếu sáng) Công ty Cổ phần phát triển đô thị công nghiệp số 2 đã đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp theo hồ sơ thiết kế được cấp giấy phép xây dựng. Hệ thống giao thông, thoát nước mưa, cấp điện, cấp nước của công trình được đấu nối cơ bản phù hợp với bản vẽ tổng mặt bằng được cấp phép xây dựng (đã được Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra công trình theo giấy phép xây dựng ngày 04/12/2018).

- Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng hoàn thành đầu tư 07 công viên cây xanh và bãi đậu xe theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải, tuy nhiên chưa lắp đặt 02 modul bể xử lý nước thải do hiện nay chưa có người dân vào ở nên chưa phát sinh nước thải sinh hoạt. Công ty cam kết khi dân vào ở sẽ thi công lắp đặt hệ thống theo quy định.

3. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:

- 799 thửa đất đề nghị kiểm tra và xác nhận điều kiện chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần phát triển Đô thị công nghiệp số 2.

- Công ty Cổ phần phát triển Đô thị công nghiệp số 2 đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án và được Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng ngày 04/12/2018. Đối với các nội dung chưa hoàn thành theo biên bản kiểm tra của Sở Xây dựng, Công ty Cổ phần phát triển Đô thị công nghiệp số 2 cam kết sẽ thi công hoàn thiện các hạng mục trước khi có người dân vào ở tại Văn bản số 325B/D2D/SGD ngày 11/12/2018.

- Theo Văn bản số 10472/UBND-CNN ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án, phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án là được bán 769 lô đất nền (bao gồm: 226 lô nhà liên kế, 543 lô nhà liên kế vườn) và phải xây dựng bán 30 căn nhà liên kế tiếp giáp đường ĐT.769.

Căn cứ Điều 188, Điều 194 Luật Đất đai năm 2013; Điều 72 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Khoản 46 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; các hồ sơ, tài liệu có liên quan và Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 10/12/2018, theo đó, các thành viên đã thống nhất xác nhận Công ty Cổ phần phát triển Đô thị công nghiệp số 2 đảm bảo đủ các điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở. Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo:

- 769 thửa đất (*có danh sách kèm theo*) thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Lộc An, huyện Long Thành đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch và thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- 30 thửa đất tiếp giáp đường ĐT.769 (*có danh sách kèm theo*) thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Lộc An, huyện Long Thành, không đủ điều kiện

chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở. Sau khi Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2 hoàn chỉnh việc đầu tư xây dựng nhà thô theo quy hoạch và thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với các ngành kiểm tra hiện trạng và thông báo điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở của Chủ đầu tư theo quy định.

Vị trí, ranh giới các thửa đất được xác định theo 03 Tờ chuyển thiết kế quy hoạch lên Bản đồ địa chính khu đất số 71/TLBĐ, tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng số 6 thực hiện ngày 19/8/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai ký kiểm tra ngày 22/8/2017(kèm theo).

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra hiện trạng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở tại dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Lộc An, huyện Long Thành cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2 và Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên mua theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;
- Công ty CP Phát triển đô thị công nghiệp số 2;
- Sở Thông tin và Truyền thông (đăng công khai trên trang TTĐT của UBND tỉnh);
- Trung tâm CNTT(đăng công khai trên trang TTĐT của Sở Tài nguyên và Môi trường);
- Lưu: VT, QH (X05b).

D:XUYEN/2018/Thông báoĐKCN.D2D.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tuấn Anh

**DANH SÁCH 30 THỪA ĐẤT KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NGƯỜI DÂN TỰ XÂY
DỰNG NHÀ Ở TẠI DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THEO QUY HOẠCH
TẠI XÃ LỘC AN, HUYỆN LONG THÀNH**

(Kèm theo Thông báo số: 894 /TB-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Tên khu - Loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
I	KHU A1 (Nhà LK - 7 lô)	7				
1		A1-1	3	17	72,5	CL 605475
2		A1-2	3	18	76,8	CK 742602
3		A1-3	3	19	80,2	CK 742603
4		A1-4	3	20	83,6	CK 742604
5		A1-5	3	21	87,0	CK 742605
6		A1-6	3	22	90,4	CK 742606
7		A1-7	3	23	95,5	CK 742607
II	KHU A2 (Nhà LK - 7 lô)	7				
8		A2-1	3	64	92,5	CK 742648
9		A2-2	3	65	94,9	CK 742649
10		A2-3	3	66	98,3	CK 742650
11		A2-4	3	67	101,7	CK 742651
12		A2-5	3	68	105,1	CK 742652
13		A2-6	3	69	108,5	CK 742653
14		A2-7	3	70	115,4	CK 742654
III	KHU A3 (Nhà LK - 16 lô)	16				
15		A3-1	3	113	96,5	CK 725530
16		A3-2	3	114	84,3	CK 742698
17		A3-3	3	115	87,7	CK 742699
18		A3-4	3	116	91,1	CK 742700
19		A3-5	3	117	94,6	CK 742701
20		A3-6	3	118	98,0	CK 742702
21		A3-7	3	119	101,4	CK 742703
22		A3-8	3	120	104,8	CK 742704
23		A3-9	3	121	108,2	CK 742705
24		A3-10	3	122	111,7	CK 742706
25		A3-11	3	123	115,1	CK 742707
26		A3-12	3	124	118,5	CK 742708
27		A3-13	3	125	84,4	CK 742709
28		A3-14	3	126	87,9	CK 742710
29		A3-15	3	127	91,3	CK 742711
30		A3-16	3	128	116,7	CK 742712

**DANH SÁCH 769 THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NGƯỜI DÂN TỰ XÂY DỰNG
NHÀ Ở TẠI DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THEO QUY HOẠCH TẠI XÃ LỘC AN, HUYỆN LONG THÀNH**

(Kèm theo Thông báo số: ~~544~~ /TB-STNMT ngày ~~14~~ tháng ~~12~~ năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
I	KHU A1 (Nhà LK - 40 lô)	40				
1		A1-8	3	24	90,0	CK 742608
2		A1-9	3	25	90,0	CK 742609
3		A1-10	3	26	90,0	CK 742610
4		A1-11	3	27	90,0	CK 742611
5		A1-12	3	28	90,0	CK 742612
6		A1-13	3	29	90,0	CK 742613
7		A1-14	3	30	90,0	CK 742614
8		A1-15	3	31	90,0	CK 742615
9		A1-16	3	32	90,0	CK 742616
10		A1-17	3	33	90,0	CK 742617
11		A1-18	3	34	90,0	CK 742618
12		A1-19	3	35	90,0	CK 742619
13		A1-20	3	36	90,0	CK 742620
14		A1-21	3	37	90,0	CK 742621
15		A1-22	3	38	90,0	CK 742622
16		A1-23	3	39	90,0	CK 742623
17		A1-24	3	40	90,0	CK 742624
18		A1-25	3	41	90,0	CK 742625
19		A1-26	3	42	90,0	CK 742626
20		A1-27	3	43	91,0	CK 742627
21		A1-28	3	44	91,0	CK 742628
22		A1-29	3	45	90,0	CK 742629
23		A1-30	3	46	90,0	CK 742630
24		A1-31	3	47	90,0	CK 742631
25		A1-32	3	48	90,0	CK 742632
26		A1-33	3	49	90,0	CK 742633
27		A1-34	3	50	90,0	CK 742634
28		A1-35	3	51	90,0	CK 742635
29		A1-36	3	52	90,0	CK 742636
30		A1-37	3	53	90,0	CK 742637
31		A1-38	3	54	90,0	CK 742638
32		A1-39	3	55	90,0	CK 742639
33		A1-40	3	56	90,0	CK 742640
34		A1-41	3	57	90,0	CK 742641

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
35		A1-42	3	58	90,0	CK 742642
36		A1-43	3	59	90,0	CK 742643
37		A1-44	3	60	90,0	CK 742644
38		A1-45	3	61	90,0	CK 742645
39		A1-46	3	62	90,0	CK 742646
40		A1-47	3	63	90,0	CK 742647
II	KHU A2 (Nhà LK - 42 lô)	42				
41		A2-8	3	71	90,0	CK 742655
42		A2-9	3	72	90,0	CK 742656
43		A2-10	3	73	90,0	CK 742657
44		A2-11	3	74	90,0	CK 742658
45		A2-12	3	75	90,0	CK 742659
46		A2-13	3	76	90,0	CK 742660
47		A2-14	3	77	90,0	CK 742661
48		A2-15	3	78	90,0	CK 742662
49		A2-16	3	79	90,0	CK 742663
50		A2-17	3	80	90,0	CK 742664
51		A2-18	3	81	90,0	CK 742665
52		A2-19	3	82	90,0	CK 725534
53		A2-20	3	83	90,0	CK 742667
54		A2-21	3	84	90,0	CK 742668
55		A2-22	3	85	90,0	CK 742669
56		A2-23	3	86	90,0	CK 742670
57		A2-24	3	87	90,0	CK 742671
58		A2-25	3	88	90,0	CK 742672
59		A2-26	3	89	90,0	CK 742673
60		A2-27	3	90	90,0	CK 742674
61		A2-28	3	91	91,0	CK 742675
62		A2-29	3	92	91,0	CK 742676
63		A2-30	3	93	90,0	CK 742677
64		A2-31	3	94	90,0	CK 742678
65		A2-32	3	95	90,0	CK 742679
66		A2-33	3	96	90,0	CK 742680
67		A2-34	3	97	90,0	CK 742681
68		A2-35	3	98	90,0	CK 742682
69		A2-36	3	99	90,0	CK 742683
70		A2-37	3	100	90,0	CK 742684
71		A2-38	3	101	90,0	CK 742685

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
72		A2-39	3	102	90,0	CK 742686
73		A2-40	3	103	90,0	CK 742687
74		A2-41	3	104	90,0	CK 742688
75		A2-42	3	105	90,0	CK 742689
76		A2-43	3	106	90,0	CK 742690
77		A2-44	3	107	90,0	CK 742691
78		A2-45	3	108	90,0	CK 742692
79		A2-46	3	109	90,0	CK 742693
80		A2-47	3	110	90,0	CK 742694
81		A2-48	3	111	90,0	CK 742695
82		A2-49	3	112	90,0	CK 742696
III	KHU A3 (Nhà LK - 17 lô)	17				
83		A3-17	3	129	106,6	CK 742713
84		A3-18	3	130	106,1	CK 742714
85		A3-19	3	131	105,6	CK 742715
86		A3-20	3	132	105,2	CK 742716
87		A3-21	3	133	107,1	CK 742717
88		A3-22	3	134	90,0	CK 742718
89		A3-23	3	135	90,0	CK 742719
90		A3-24	3	136	90,0	CK 742720
91		A3-25	3	137	90,0	CK 742721
92		A3-26	3	138	90,0	CK 742722
93		A3-27	3	139	90,0	CK 742723
94		A3-28	3	140	90,0	CK 723724
95		A3-29	3	141	90,0	CK 742725
96		A3-30	3	142	90,0	CK 742726
97		A3-31	3	143	90,0	CK 742727
98		A3-32	3	144	90,0	CK 742728
99		A3-33	3	145	109,0	CK 742729
IV	KHU A4 (Nhà LK - 31 lô)	31				
100		A4-1	3	146	91,0	CK 742730
101		A4-2	3	147	90,0	CK 742731
102		A4-3	3	148	90,0	CK 742732
103		A4-4	3	149	90,0	CK 742733
104		A4-5	3	150	90,0	CK 742734
105		A4-6	3	151	90,0	CK 742735
106		A4-7	3	152	90,0	CK 742736
107		A4-8	3	153	90,0	CK 742737

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
108		A4-9	3	154	90,0	CK 742738
109		A4-10	3	155	90,0	CK 742739
110		A4-11	3	156	90,0	CK 742740
111		A4-12	3	157	90,0	CK 742741
112		A4-13	3	158	105,7	CK 742742
113		A4-14	3	159	102,9	CK 742743
114		A4-15	3	160	102,4	CK 742744
115		A4-16	3	161	101,9	CK 742745
116		A4-17	3	162	101,5	CK 742746
117		A4-18	3	163	101,0	CK 742747
118		A4-19	3	164	102,6	CK 742748
119		A4-20	3	165	90,0	CK 742749
120		A4-21	3	166	90,0	CK 742750
121		A4-22	3	167	90,0	CK 742751
122		A4-23	3	168	90,0	CK 742752
123		A4-24	3	169	90,0	CK 742753
124		A4-25	3	170	90,0	CK 742754
125		A4-26	3	171	90,0	CK 742755
126		A4-27	3	172	90,0	CK 742756
127		A4-28	3	173	90,0	CK 742757
128		A4-29	3	174	90,0	CK 742758
129		A4-30	3	175	90,0	CK 742759
130		A4-31	3	176	91,0	CK 742760
V	KHU A5 (Nhà LK - 52 lô)	52				
131		A5-1	3	177	91,0	CL 605201
132		A5-2	3	178	90,0	CL 605202
133		A5-3	3	179	90,0	CL 605203
134		A5-4	3	180	90,0	CL 605204
135		A5-5	3	181	90,0	CL 605205
136		A5-6	3	182	90,0	CL 605206
137		A5-7	3	183	91,0	CL 605207
138		A5-8	3	184	90,0	CL 605208
139		A5-9	3	185	90,0	CL 605209
140		A5-10	3	186	90,0	CL 605210
141		A5-11	3	187	90,0	CL 605211
142		A5-12	3	188	90,0	CL 605212
143		A5-13	3	189	90,0	CL 605213
144		A5-14	3	190	90,0	CL 605214

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
145		A5-15	3	191	90,0	CL 605215
146		A5-16	3	192	90,0	CL 605216
147		A5-17	3	193	90,0	CL 605217
148		A5-18	3	194	90,0	CL 605218
149		A5-19	3	195	90,0	CL 605219
150		A5-20	3	196	90,0	CL 605220
151		A5-21	3	197	90,0	CL 605221
152		A5-22	3	198	90,0	CL 605222
153		A5-23	3	199	90,0	CL 605223
154		A5-24	3	200	90,0	CL 605224
155		A5-25	3	201	90,0	CL 605225
156		A5-26	3	202	90,0	CL 605226
157		A5-27	3	203	103,0	CL 605227
158		A5-28	3	204	100,4	CL 605228
159		A5-29	3	205	99,9	CL 605229
160		A5-30	3	206	99,4	CL 605230
161		A5-31	3	207	99,0	CL 605231
162		A5-32	3	208	98,5	CL 605232
163		A5-33	3	209	99,8	CL 605233
164		A5-34	3	210	90,0	CL 605234
165		A5-35	3	211	90,0	CL 605476
166		A5-36	3	212	90,0	CL 605236
167		A5-37	3	213	90,0	CL 605237
168		A5-38	3	214	90,0	CL 605238
169		A5-39	3	215	90,0	CL 605239
170		A5-40	3	216	90,0	CL 605240
171		A5-41	3	217	90,0	CL 605241
172		A5-42	3	218	90,0	CL 605242
173		A5-43	3	219	90,0	CL 605243
174		A5-44	3	220	90,0	CL 605244
175		A5-45	3	221	90,0	CL 605245
176		A5-46	3	222	90,0	CL 605246
177		A5-47	3	223	90,0	CL 605442
178		A5-48	3	224	90,0	CL 605248
179		A5-49	3	225	90,0	CL 605249
180		A5-50	3	226	90,0	CL 605250
181		A5-51	3	227	90,0	CL 605251
182		A5-52	3	228	90,0	CL 605252

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
VI	KHU A6 (Nhà LK - 44 lô)	44				
183		A6-1	3	229	91,0	CK 742761
184		A6-2	3	230	90,0	CK 742762
185		A6-3	3	231	90,0	CK 742763
186		A6-4	3	232	90,0	CK 742764
187		A6-5	3	233	90,0	CK 742765
188		A6-6	3	234	90,0	CK 742766
189		A6-7	3	235	91,0	CK 742767
190		A6-8	3	236	90,0	CK 742768
191		A6-9	3	237	90,0	CK 742769
192		A6-10	3	238	90,0	CK 742770
193		A6-11	3	239	90,0	CK 742771
194		A6-12	3	240	90,0	CK 742772
195		A6-13	3	241	90,0	CK 742773
196		A6-14	3	242	90,0	CK 742774
197		A6-15	3	243	90,0	CK 742775
198		A6-16	3	244	90,0	CK 742776
199		A6-17	3	245	90,0	CK 742777
200		A6-18	3	246	90,0	CK 742778
201		A6-19	3	247	90,0	CK 742779
202		A6-20	3	248	90,0	CK 742780
203		A6-21	3	249	90,0	CK 742781
204		A6-22	3	250	90,0	CK 742782
205		A6-23	3	251	95,7	CK 742783
206		A6-24	3	252	94,8	CK 742784
207		A6-25	3	253	95,4	CK 742785
208		A6-26	3	254	95,9	CK 742786
209		A6-27	3	255	96,4	CK 742787
210		A6-28	3	256	97,0	CK 742788
211		A6-29	3	257	99,3	CK 742789
212		A6-30	3	258	90,0	CK 742790
213		A6-31	3	259	90,0	CK 742791
214		A6-32	3	260	90,0	CK 742792
215		A6-33	3	261	90,0	CK 742793
216		A6-34	3	262	90,0	CK 742794
217		A6-35	3	263	90,0	CK 742795
218		A6-36	3	264	90,0	CK 742796
219		A6-37	3	265	90,0	CK 742797

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
220		A6-38	3	266	90,0	CK 742798
221		A6-39	3	267	90,0	CK 742799
222		A6-40	3	268	90,0	CK 742800
223		A6-41	3	269	90,0	CK 725901
224		A6-42	3	270	90,0	CK 725902
225		A6-43	3	271	90,0	CK 725903
226		A6-44	3	272	90,0	CK 725904
VII	KHU B1 (Nhà vườn - 44 lô)	44				
227		B1-1	3	273	340,0	CK 725905
228		B1-2	3	274	260,0	CK 725906
229		B1-3	3	275	260,0	CK 725907
230		B1-4	3	276	260,0	CK 725908
231		B1-5	3	277	260,0	CK 725909
232		B1-6	3	278	260,0	CK 725910
233		B1-7	3	279	260,0	CK 725911
234		B1-8	3	280	260,0	CK 725912
235		B1-9	3	281	260,0	CK 725533
236		B1-10	3	282	260,0	CK 725913
237		B1-11	3	283	325,0	CK 725914
238		B1-12	3	284	325,0	CK 725915
239		B1-13	3	285	260,0	CK 725916
240		B1-14	3	286	260,0	CK 725917
241		B1-15	3	287	260,0	CK 725918
242		B1-16	3	288	260,0	CK 725919
243		B1-17	3	289	260,0	CK 725920
244		B1-18	3	290	260,0	CK 725921
245		B1-19	3	291	260,0	CK 725922
246		B1-20	3	292	260,0	CK 725923
247		B1-21	3	293	260,0	CK 725924
248		B1-22	3	294	340,0	CK 725925
249		B1-23	3	295	384,2	CK 725926
250		B1-24	3	296	291,6	CK 725927
251		B1-25	3	297	290,4	CK 725928
252		B1-26	3	298	289,2	CK 725929
253		B1-27	3	299	288,0	CK 725930
254		B1-28	3	300	286,8	CK 725931
255		B1-29	3	301	285,6	CK 725932
256		B1-30	3	302	284,4	CK 725933

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
257		B1-31	3	303	283,2	CK 725934
258		B1-32	3	304	282,0	CK 725935
259		B1-33	3	305	350,8	CK 725936
260		B1-34	3	306	348,1	CK 725937
261		B1-35	3	307	277,1	CK 725938
262		B1-36	3	308	275,9	CK 725939
263		B1-37	3	309	274,7	CK 725940
264		B1-38	3	310	273,5	CK 725941
265		B1-39	3	311	272,3	CK 725942
266		B1-40	3	312	271,1	CK 725532
267		B1-41	3	313	269,9	CK 725944
268		B1-42	3	314	268,7	CK 725945
269		B1-43	3	315	267,5	CK 725946
270		B1-44	3	316	348,1	CK 725947
VIII	KHU B2 (Nhà vườn - 44 lô)	44				
271		B2-1	3	317	238,3	CK 725948
272		B2-2	3	318	184,0	CK 725949
273		B2-3	3	319	184,0	CK 725950
274		B2-4	3	320	184,0	CK 725951
275		B2-5	3	321	184,0	CK 725531
276		B2-6	3	322	184,0	CK 725953
277		B2-7	3	323	184,0	CK 725954
278		B2-8	3	324	184,0	CK 725955
279		B2-9	3	325	184,0	CK 725956
280		B2-10	3	326	184,0	CK 725957
281		B2-11	3	327	230,0	CL 605451
282		B2-12	3	328	230,0	CK 725959
283		B2-13	3	329	184,0	CK 725960
284		B2-14	3	330	184,0	CK 725961
285		B2-15	3	331	184,0	CK 725962
286		B2-16	3	332	184,0	CK 725963
287		B2-17	3	333	184,0	CK 725964
288		B2-18	3	334	184,0	CK 725965
289		B2-19	3	335	184,0	CK 725966
290		B2-20	3	336	184,0	CK 725967
291		B2-21	3	337	184,0	CL 605454
292		B2-22	3	338	238,3	CK 725969
293		B2-23	3	339	238,3	CK 725970

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
294		B2-24	3	340	184,0	CK 725971
295		B2-25	3	341	184,0	CK 725972
296		B2-26	3	342	184,0	CK 725973
297		B2-27	3	343	184,0	CK 725974
298		B2-28	3	344	184,0	CK 725975
299		B2-29	3	345	184,0	CK 725976
300		B2-30	3	346	184,0	CL 605452
301		B2-31	3	347	184,0	CK 725978
302		B2-32	3	348	184,0	CK 725979
303		B2-33	3	349	230,0	CK 725980
304		B2-34	3	350	230,0	CK 725981
305		B2-35	3	351	184,0	CK 725982
306		B2-36	3	352	184,0	CK 725983
307		B2-37	3	353	184,0	CK 725984
308		B2-38	3	354	184,0	CK 725985
309		B2-39	3	355	184,0	CK 725986
310		B2-40	3	356	184,0	CK 725987
311		B2-41	3	357	184,0	CK 725988
312		B2-42	3	358	184,0	CK 725989
313		B2-43	3	359	184,0	CK 725990
314		B2-44	3	360	238,3	CK 725991
IX	KHU B3 (Nhà vườn - 44 lô)	44				
315		B3-1	3	361	238,3	CK 725992
316		B3-2	3	362	184,0	CK 725993
317		B3-3	3	363	184,0	CK 725994
318		B3-4	3	364	184,0	CK 725995
319		B3-5	3	365	184,0	CK 725996
320		B3-6	3	366	184,0	CK 725997
321		B3-7	3	367	184,0	CK 725998
322		B3-8	3	368	184,0	CK 725999
323		B3-9	3	369	184,0	CK 726000
324		B3-10	3	370	184,0	CK 725401
325		B3-11	3	371	230,0	CK 725402
326		B3-12	3	372	230,0	CK 725403
327		B3-13	3	373	184,0	CK 725404
328		B3-14	3	374	184,0	CK 725405
329		B3-15	3	375	184,0	CK 725406
330		B3-16	3	376	184,0	CK 725407

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
331		B3-17	3	377	184,0	CK 725408
332		B3-18	3	378	184,0	CK 725409
333		B3-19	3	379	184,0	CK 725410
334		B3-20	3	380	184,0	CK 725411
335		B3-21	3	381	184,0	CK 725412
336		B3-22	3	382	238,3	CK 725413
337		B3-23	3	383	238,3	CK 725414
338		B3-24	3	384	184,0	CK 725415
339		B3-25	3	385	184,0	CK 725416
340		B3-26	3	386	184,0	CK 725417
341		B3-27	3	387	184,0	CK 725418
342		B3-28	3	388	184,0	CK 725419
343		B3-29	3	389	184,0	CK 725420
344		B3-30	3	390	184,0	CK 725421
345		B3-31	3	391	184,0	CK 725422
346		B3-32	3	392	184,0	CK 725423
347		B3-33	3	393	230,0	CK 725424
348		B3-34	3	394	230,0	CK 725425
349		B3-35	3	395	184,0	CK 725426
350		B3-36	3	396	184,0	CK 725427
351		B3-37	3	397	184,0	CK 725428
352		B3-38	3	398	184,0	CK 725429
353		B3-39	3	399	184,0	CK 725430
354		B3-40	3	400	184,0	CK 725431
355		B3-41	3	401	184,0	CK 725432
356		B3-42	3	402	184,0	CK 725433
357		B3-43	3	403	184,0	CK 725434
358		B3-44	3	404	238,3	CK 725435
X	KHU B4 (Nhà vườn - 44 lô)	44				
359		B4-1	3	405	238,3	CK 725436
360		B4-2	3	406	184,0	CK 725437
361		B4-3	3	407	184,0	CK 725438
362		B4-4	3	408	184,0	CK 725439
363		B4-5	3	409	184,0	CK 725440
364		B4-6	3	410	184,0	CK 725441
365		B4-7	3	411	184,0	CK 725442
366		B4-8	3	412	184,0	CK 725443
367		B4-9	3	413	184,0	CK 725444

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
368		B4-10	3	414	184,0	CK725445
369		B4-11	3	415	230,0	CK 725446
370		B4-12	3	416	230,0	CK 725447
371		B4-13	3	417	184,0	CK 725448
372		B4-14	3	418	184,0	CK 725449
373		B4-15	3	419	184,0	CK 725450
374		B4-16	3	420	184,0	CK 725451
375		B4-17	3	421	184,0	CK 725452
376		B4-18	3	422	184,0	CK 725453
377		B4-19	3	423	184,0	CK 725454
378		B4-20	3	424	184,0	CK 725455
379		B4-21	3	425	184,0	CK 725456
380		B4-22	3	426	238,3	CK 725457
381		B4-23	3	427	242,2	CK 725458
382		B4-24	3	428	187,3	CK 725459
383		B4-25	3	429	187,5	CK 725460
384		B4-26	3	430	187,8	CK 725461
385		B4-27	3	431	188,1	CK 725462
386		B4-28	3	432	188,4	CK 725463
387		B4-29	3	433	188,7	CK 725464
388		B4-30	3	434	189,0	CK 725465
389		B4-31	3	435	189,3	CK 725466
390		B4-32	3	436	189,6	CK 725467
391		B4-33	3	437	237,4	CK 725468
392		B4-34	3	438	238,1	CK 725469
393		B4-35	3	439	190,8	CK 725470
394		B4-36	3	440	191,4	CK 725471
395		B4-37	3	441	192,8	CK 725472
396		B4-38	3	442	194,2	CK 725473
397		B4-39	3	443	195,5	CK 725474
398		B4-40	3	444	196,9	CK 725475
399		B4-41	3	445	198,2	CK 725476
400		B4-42	3	446	199,6	CK 725477
401		B4-43	3	447	201,0	CK 725478
402		B4-44	3	448	263,1	CK 725479
XI	KHU B5 (Nhà vườn - 29 lô)	29				
403		B5-1	3	472	422,3	CK 725501
404		B5-2	3	473	186,1	CK 725502

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
405		B5-3	3	474	186,4	CK 725503
406		B5-4	3	475	186,7	CK 725504
407		B5-5	3	476	187,0	CK 725505
408		B5-6	3	477	187,3	CK 725506
409		B5-7	3	478	187,6	CK 725507
410		B5-8	3	479	187,9	CK 725508
411		B5-9	3	480	188,2	CK 725509
412		B5-10	3	481	188,5	CK 725510
413		B5-11	3	482	188,8	CK 725511
414		B5-12	3	483	189,1	CK 725512
415		B5-13	3	484	189,4	CK 725513
416		B5-14	3	485	189,7	CK 725514
417		B5-15	3	486	205,7	CK 725515
418		B5-16	3	487	199,0	CK 725516
419		B5-17	3	488	184,0	CK 725541
420		B5-18	3	489	184,0	CK 725528
421		B5-19	3	490	184,0	CK 725517
422		B5-20	3	491	184,0	CK 725518
423		B5-21	3	492	184,0	CK 725519
424		B5-22	3	493	184,0	CK 725520
425		B5-23	3	494	184,0	CK 725521
426		B5-24	3	495	184,0	CK 725522
427		B5-25	3	496	184,0	CK 725523
428		B5-26	3	497	184,0	CK 725524
429		B5-27	3	498	184,0	CK 725525
430		B5-28	3	499	184,0	CK 725526
431		B5-29	3	500	308,3	CK 725529
XII	KHU B6 (Nhà vườn - 28 lô)	28				
432		B6-1	3	501	199,0	CK 725542
433		B6-2	3	502	184,0	CK 725543
434		B6-3	3	503	184,0	CK 725544
435		B6-4	3	504	184,0	CK 725546
436		B6-5	3	505	184,0	CK 725545
437		B6-6	3	506	199,0	CK 725547
438		B6-7	3	507	200,0	CK 725548
439		B6-8	3	508	200,0	CK 725549
440		B6-9	3	509	200,0	CK 725550
441		B6-10	3	510	200,0	CK 725551

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
442		B6-11	3	511	200,0	CK 725552
443		B6-12	3	512	200,0	CK 725553
444		B6-13	3	513	200,0	CK 725554
445		B6-14	3	514	200,0	CK 725555
446		B6-15	3	515	190,5	CK 725556
447		B6-16	3	516	176,7	CK 725557
448		B6-17	3	517	177,0	CK 725558
449		B6-18	3	518	177,3	CK 725559
450		B6-19	3	519	177,6	CK 725560
451		B6-20	3	520	192,2	CK 725561
452		B6-21	3	521	200,0	CK 725562
453		B6-22	3	522	200,0	CK 725563
454		B6-23	3	523	200,0	CK 725564
455		B6-24	3	524	200,0	CK 725565
456		B6-25	3	525	200,0	CK 725566
457		B6-26	3	526	200,0	CK 725567
458		B6-27	3	527	200,0	CK 725568
459		B6-28	3	528	200,0	CL 605473
XIII	KHU B7 (Nhà vườn - 30 lô)	30				
460		B7-1	3	529	244,0	CK 725480
461		B7-2	3	530	224,0	CK 725481
462		B7-3	3	531	224,0	CK 725482
463		B7-4	3	532	224,0	CK 725483
464		B7-5	3	533	224,0	CK 725484
465		B7-6	3	534	244,0	CK 725485
466		B7-7	3	535	200,0	CK 725487
467		B7-8	3	536	200,0	CK 725488
468		B7-9	3	537	200,0	CK 725489
469		B7-10	3	538	200,0	CK 725490
470		B7-11	3	539	200,0	CK 725491
471		B7-12	3	540	200,0	CK 725492
472		B7-13	3	541	200,0	CK 725493
473		B7-14	3	542	200,0	CK 725494
474		B7-15	3	543	200,0	CK 725495
475		B7-16	3	544	246,3	CK 725496
476		B7-17	3	545	224,7	CL 605453
477		B7-18	3	546	223,5	CK 725498
478		B7-19	3	547	222,3	CK 725536

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
479		B7-20	3	548	221,1	CK 725499
480		B7-21	3	549	239,3	CK 725500
481		B7-22	3	550	200,0	CK 725537
482		B7-23	3	551	200,0	CK 725538
483		B7-24	3	552	200,0	CK 725539
484		B7-25	3	553	200,0	CK 725540
485		B7-26	3	554	200,0	CK 725600
486		B7-27	3	555	200,0	CK 725756
487		B7-28	3	556	200,0	CK 725757
488		B7-29	3	557	200,0	CK 725758
489		B7-30	3	558	200,0	CK 725759
XIV	KHU B8 (Nhà vườn - 30 lô)	30				
490		B8-1	3	559	244,0	CK 725570
491		B8-2	3	560	224,0	CK 725571
492		B8-3	3	561	224,0	CK 725572
493		B8-4	3	562	224,0	CK 725573
494		B8-5	3	563	224,0	CK 725574
495		B8-6	3	564	244,0	CK 725575
496		B8-7	3	565	200,0	CK 725576
497		B8-8	3	566	200,0	CK 725577
498		B8-9	3	567	200,0	CK 725578
499		B8-10	3	568	200,0	CK 725579
500		B8-11	3	569	200,0	CK 725580
501		B8-12	3	570	200,0	CK 725581
502		B8-13	3	571	200,0	CK 725582
503		B8-14	3	572	200,0	CK 725583
504		B8-15	3	573	200,0	CK 725584
505		B8-16	3	574	234,6	CK 725585
506		B8-17	3	575	214,3	CK 725586
507		B8-18	3	576	213,1	CK 725587
508		B8-19	3	577	211,9	CK 725588
509		B8-20	3	578	210,7	CK 725589
510		B8-21	3	579	227,6	CK 725590
511		B8-22	3	580	200,0	CK 725535
512		B8-23	3	581	200,0	CK 725592
513		B8-24	3	582	200,0	CK 725593
514		B8-25	3	583	200,0	CK 725594
515		B8-26	3	584	200,0	CK 725595

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
516		B8-27	3	585	200,0	CK 725596
517		B8-28	3	586	200,0	CK 725597
518		B8-29	3	587	200,0	CK 725598
519		B8-30	3	588	200,0	CK 725599
XV	KHU C1 (Nhà vườn - 43 lô)	43				
520		C1-1	3	589	285,8	CK 725201
521		C1-2	3	590	210,0	CK 725202
522		C1-3	3	591	211,9	CK 725203
523		C1-4	3	592	211,9	CK 725204
524		C1-5	3	593	211,9	CK 725205
525		C1-6	3	594	211,9	CK 725206
526		C1-7	3	595	211,9	CK 725207
527		C1-8	3	596	211,9	CK 725208
528		C1-9	3	597	211,9	CK 725209
529		C1-10	3	598	264,9	CK 725210
530		C1-11	3	599	264,9	CK 725211
531		C1-12	3	600	211,9	CK 725212
532		C1-13	3	601	211,9	CK 725213
533		C1-14	3	602	211,9	CK 725214
534		C1-15	3	603	211,9	CK 725215
535		C1-16	3	604	211,9	CK 725216
536		C1-17	3	605	211,9	CK 725217
537		C1-18	3	606	211,9	CK 725218
538		C1-19	3	607	243,7	CK 725219
539		C1-20	3	608	192,0	CK 725220
540		C1-21	3	609	192,0	CK 725221
541		C1-22	3	610	192,0	CK 725222
542		C1-23	3	611	192,0	CK 725223
543		C1-24	3	612	256,0	CK 725224
544		C1-25	3	613	216,0	CK 725225
545		C1-26	3	614	216,0	CK 725226
546		C1-27	3	615	216,0	CK 725227
547		C1-28	3	616	216,0	CK 725228
548		C1-29	3	617	216,0	CK 725229
549		C1-30	3	618	216,0	CK 725230
550		C1-31	3	619	216,0	CK 725231
551		C1-32	3	620	270,0	CK 725232
552		C1-33	3	621	270,0	CK 725233

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Từ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
553		C1-34	3	622	216,0	CK 725234
554		C1-35	3	623	216,0	CK 725235
555		C1-36	3	624	216,0	CK 725236
556		C1-37	3	625	216,0	CK 725237
557		C1-38	3	626	216,0	CK 725238
558		C1-39	3	627	216,0	CK 725239
559		C1-40	3	628	216,0	CK 725240
560		C1-41	3	629	216,0	CK 725241
561		C1-42	3	630	216,0	CK 725242
562		C1-43	3	631	405,4	CK 725243
XVI	KHU C2 (Nhà vườn - 46 lô)	46				
563		C2-1	3	649	238,1	CK 725244
564		C2-2	3	650	192,0	CK 725245
565		C2-3	3	651	192,0	CK 725246
566		C2-4	3	652	192,0	CK 725247
567		C2-5	3	653	192,0	CK 725248
568		C2-6	3	654	238,1	CK 725249
569		C2-7	3	655	210,0	CK 725250
570		C2-8	3	656	210,0	CK 725251
571		C2-9	3	657	210,0	CK 725252
572		C2-10	3	658	210,0	CK 725253
573		C2-11	3	659	210,0	CK 725254
574		C2-12	3	660	210,0	CK 725255
575		C2-13	3	661	210,0	CK 725256
576		C2-14	3	662	262,6	CK 725257
577		C2-15	3	663	262,6	CK 725258
578		C2-16	3	664	210,0	CK 725259
579		C2-17	3	665	210,0	CK 725260
580		C2-18	3	666	210,0	CK 725261
581		C2-19	3	667	210,0	CK 725262
582		C2-20	3	668	210,0	CK 725263
583		C2-21	3	669	210,0	CK 725264
584		C2-22	3	670	210,0	CK 725265
585		C2-23	3	671	210,0	CK 725266
586		C2-24	3	672	245,2	CK 725267
587		C2-25	3	673	199,1	CK 725268
588		C2-26	3	674	200,6	CK 725269
589		C2-27	3	675	202,1	CK 725270

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
590		C2-28	3	676	203,5	CK 725271
591		C2-29	3	677	255,1	CK 725272
592		C2-30	3	678	210,0	CK 725273
593		C2-31	3	679	210,0	CK 725274
594		C2-32	3	680	210,0	CK 725275
595		C2-33	3	681	210,0	CK 725276
596		C2-34	3	682	210,0	CK 725277
597		C2-35	3	683	210,0	CK 725278
598		C2-36	3	684	210,0	CK 725279
599		C2-37	3	685	210,0	CK 725280
600		C2-38	3	686	262,6	CK 725281
601		C2-39	3	687	262,6	CK 725282
602		C2-40	3	688	210,0	CK 725283
603		C2-41	3	689	210,0	CK 725284
604		C2-42	3	690	210,0	CK 725285
605		C2-43	3	691	210,0	CK 725286
606		C2-44	3	692	210,0	CK 725287
607		C2-45	3	693	210,0	CK 725288
608		C2-46	3	694	210,0	CK 725289
XVII	KHU C3 (Nhà vườn - 46 lô)	46				
609		C3-1	3	695	184,0	CK 725290
610		C3-2	3	696	192,0	CK 725291
611		C3-3	3	697	192,0	CK 725292
612		C3-4	3	698	192,0	CK 725293
613		C3-5	3	699	192,0	CK 725294
614		C3-6	3	700	184,0	CK 725295
615		C3-7	3	701	192,0	CK 725296
616		C3-8	3	702	192,0	CK 725297
617		C3-9	3	703	192,0	CK 725716
618		C3-10	3	704	192,0	CK 725299
619		C3-11	3	705	192,0	CK 725300
620		C3-12	3	706	192,0	CK 725101
621		C3-13	3	707	192,0	CK 725102
622		C3-14	3	708	240,0	CK 725103
623		C3-15	3	709	240,0	CK 725104
624		C3-16	3	710	192,0	CK 725105
625		C3-17	3	711	192,0	CL 605474
626		C3-18	3	712	192,0	CK 725107

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
627		C3-19	3	713	192,0	CK 725108
628		C3-20	3	714	192,0	CK 725715
629		C3-21	3	715	192,0	CK 725110
630		C3-22	3	716	192,0	CK 725111
631		C3-23	3	717	192,0	CK 725112
632		C3-24	3	718	177,4	CK 725113
633		C3-25	3	719	186,9	CK 725114
634		C3-26	3	720	188,3	CK 725115
635		C3-27	3	721	189,8	CK 725116
636		C3-28	3	722	191,2	CK 725117
637		C3-29	3	723	184,7	CK 725118
638		C3-30	3	724	192,0	CK 725119
639		C3-31	3	725	192,0	CK 725120
640		C3-32	3	726	192,0	CK 725121
641		C3-33	3	727	192,0	CK 725122
642		C3-34	3	728	192,0	CK 725123
643		C3-35	3	729	192,0	CK 725124
644		C3-36	3	730	192,0	CK 725125
645		C3-37	3	731	192,0	CK 725126
646		C3-38	3	732	240,0	CK 725127
647		C3-39	3	733	240,0	CK 725128
648		C3-40	3	734	192,0	CK 725129
649		C3-41	3	735	192,0	CK 725130
650		C3-42	3	736	192,0	CK 725131
651		C3-43	3	737	192,0	CK 725132
652		C3-44	3	738	192,0	CK 725133
653		C3-45	3	739	192,0	CK 725134
654		C3-46	3	740	192,0	CK 725135
XVIII	KHU E1 (Nhà vườn - 30 lô)	30			5.850,4	
655		E1-1	3	741	192,0	CK 725136
656		E1-2	3	742	200,0	CK 725138
657		E1-3	3	743	200,0	CK 725137
658		E1-4	3	744	200,0	CK 725139
659		E1-5	3	745	200,0	CK 725140
660		E1-6	3	746	192,0	CK 725141
661		E1-7	3	747	192,0	CK 725142
662		E1-8	3	748	192,0	CK 725143
663		E1-9	3	749	192,0	CK 725144

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
664		E1-10	3	750	192,0	CK 725145
665		E1-11	3	751	192,0	CK 725146
666		E1-12	3	752	192,0	CK 725147
667		E1-13	3	753	192,0	CK 725148
668		E1-14	3	754	192,0	CK 725149
669		E1-15	3	755	192,0	CK 725150
670		E1-16	3	756	199,4	CK 725151
671		E1-17	3	757	206,2	CK 725152
672		E1-18	3	758	205,0	CK 725153
673		E1-19	3	759	203,8	CK 725154
674		E1-20	3	760	202,6	CK 725155
675		E1-21	3	761	193,4	CK 725156
676		E1-22	3	762	192,0	CK 725157
677		E1-23	3	763	192,0	CK 725158
678		E1-24	3	764	192,0	CK 725159
679		E1-25	3	765	192,0	CK 725160
680		E1-26	3	766	192,0	CK 725161
681		E1-27	3	767	192,0	CK 725162
682		E1-28	3	768	192,0	CK 725163
683		E1-29	3	769	192,0	CK 725164
684		E1-30	3	770	192,0	CK 725165
XIX	KHU E2 (Nhà vườn - 42 lô)	42			7.753,3	
685		E2-1	3	771	194,6	CK 725166
686		E2-2	3	772	180,0	CK 725167
687		E2-3	3	773	180,0	CK 725168
688		E2-4	3	774	180,0	CK 725169
689		E2-5	3	775	180,0	CK 725170
690		E2-6	3	776	180,0	CK 725171
691		E2-7	3	777	180,0	CK 725172
692		E2-8	3	778	180,0	CK 725173
693		E2-9	3	779	180,0	CK 725174
694		E2-10	3	780	225,0	CK 725175
695		E2-11	3	781	225,0	CK 725176
696		E2-12	3	782	180,0	CK 725177
697		E2-13	3	783	180,0	CK 725178
698		E2-14	3	784	180,0	CK 825179
699		E2-15	3	785	180,0	CK 725180
700		E2-16	3	786	180,0	CK 725181

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
701		E2-17	3	787	180,0	CK 725182
702		E2-18	3	788	180,0	CK 725183
703		E2-19	3	789	180,0	CK 725184
704		E2-20	3	790	180,0	CK 725185
705		E2-21	3	791	172,0	CK 725186
706		E2-22	3	792	172,0	CK 725187
707		E2-23	3	793	180,0	CK 725188
708		E2-24	3	794	180,0	CK 725189
709		E2-25	3	795	180,0	CK 725190
710		E2-26	3	796	180,0	CK 725191
711		E2-27	3	797	180,0	CK 725192
712		E2-28	3	798	180,0	CK 725193
713		E2-29	3	799	180,0	CK 725194
714		E2-30	3	800	180,0	CK 725195
715		E2-31	3	801	180,0	CK 725196
716		E2-32	3	802	225,0	CK 725197
717		E2-33	3	803	225,0	CK 725198
718		E2-34	3	804	180,0	CK 725199
719		E2-35	3	805	180,0	CK 725200
720		E2-36	3	806	180,0	CK 725301
721		E2-37	3	807	180,0	CK 725302
722		E2-38	3	808	180,0	CK 725303
723		E2-39	3	809	180,0	CK 725304
724		E2-40	3	810	180,0	CK 725305
725		E2-41	3	811	180,0	CK 725306
726		E2-42	3	812	194,7	CK 725307
XX	KHU E3 (Nhà vườn - 43 lô)	43				
727		E3-1	3	813	220,0	CK 725308
728		E3-2	3	814	192,0	CK 725309
729		E3-3	3	815	192,0	CK 725310
730		E3-4	3	816	192,0	CK 725311
731		E3-5	3	817	192,0	CK 725312
732		E3-6	3	818	192,0	CK 725313
733		E3-7	3	819	232,2	CK 725314
734		E3-8	3	820	241,7	CK 725315
735		E3-9	3	821	240,4	CK 725316
736		E3-10	3	822	239,2	CK 725317
737		E3-11	3	823	238,0	CK 725318

Số TT	Tên khu - loại nhà	Lô đất	Tờ	Thửa	Diện tích	Số giấy CNQSD đất
738		E3-12	3	824	236,8	CK 725319
739		E3-13	3	825	235,6	CK 725320
740		E3-14	3	826	234,4	CK 725321
741		E3-15	3	827	291,3	CK 725322
742		E3-16	3	828	288,7	CK 725323
743		E3-17	3	829	229,6	CK 725324
744		E3-18	3	830	228,4	CK 725325
745		E3-19	3	831	227,2	CK 725326
746		E3-20	3	832	226,0	CK 725327
747		E3-21	3	833	224,8	CK 725328
748		E3-22	3	834	223,5	CK 725329
749		E3-23	3	835	222,3	CK 725330
750		E3-24	3	836	221,1	CK 725331
751		E3-25	3	837	239,7	CK 725332
752		E3-26	3	838	253,3	CK 725333
753		E3-27	3	839	232,0	CK 725334
754		E3-28	3	840	232,0	CK 725335
755		E3-29	3	841	232,0	CK 725336
756		E3-30	3	842	232,0	CK 725337
757		E3-31	3	843	232,0	CK 725338
758		E3-32	3	844	232,0	CK 725339
759		E3-33	3	845	232,0	CK 725340
760		E3-34	3	846	232,0	CK 725341
761		E3-35	3	847	290,0	CK 725342
762		E3-36	3	848	290,0	CK 725343
763		E3-37	3	849	232,0	CK 725344
764		E3-38	3	850	232,0	CK 725345
765		E3-39	3	851	232,0	CK 725346
766		E3-40	3	852	232,0	CK 725347
767		E3-41	3	853	232,0	CK 725348
768		E3-42	3	854	232,0	CK 725349
769		E3-43	3	855	232,0	CK 725350